

Bản án số: 10/2020/DS-ST

Ngày: 21-10-2020

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Dũng Tấn.

2. Ông Lê Minh Nhân.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Quy– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa tham gia phiên tòa:
Không.

Ngày 21 tháng 10 năm 2020; tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 13/2020/TLST - DS ngày 23/6/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST - DS ngày 15/9/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST - DS ngày 30/9/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961 và bà Trần Thị K, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Thôn ĐT, xã MT, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Bà Trần Thị K ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B theo văn bản ủy quyền ngày 23/6/2020.

Ông B có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1978 và bà Phạm Thị Q, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Thôn ĐT, xã MT, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Bà Q, ông N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2020, bản tự khai ngày 23/6/2020 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị K trình bày:

Ngày 11/12/2016 các nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị K là vợ chồng có cho vợ chồng anh Nguyễn Hữu N và chị Phạm Thị Q vay 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng), lãi suất 1,2%/tháng, trả lãi hàng tháng, quá trình trả lãi vợ chồng anh N và chị Q trả được hết năm 2019, nay nguyên đơn

yêu cầu bị đơn trả tiền gốc vay và yêu cầu tính lãi từ 01/01/2020 đến khi tòa án giải quyết xong vụ án theo lãi suất 1,2%/tháng đã ký. Trong giấy vay nợ viết sửa ngày ông N và bà Q đã trả lãi xong nên hai bên thống nhất chữa lại ngày vay 01/01/2018 để tiện tính lãi.

Tại phiên tòa ông B trình bày: Ngày 15/9/2020 bà Q đã trả được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, nay ông yêu cầu ông N và bà Q phải trả số tiền gốc còn lại là 35.000.000đ; tiền lãi từ ngày 01/01/2020 đến ngày 15/9/2020 là $55.000.000đ \times 8,5 \text{ tháng} \times 1,2\%/tháng = 5.610.000đ$; tiền lãi tính từ 16/9/2020 đến ngày 21/10/2020 là $35.000.000đ \times 1,2\%/tháng \times (36 \text{ ngày}:30) = 504.000đ$; Tổng lãi còn nợ đến ngày 21/10/2020 là 6.114.000đ và 35.000.000đ tiền gốc. Ông B yêu cầu ông N và bà Q phải trả tổng cộng gốc và lãi là 41.114.000đ, yêu cầu tính lãi của số tiền 41.114.000đ theo lãi suất thỏa thuận là 1,2%/tháng cho đến khi ông N và bà Q thanh toán xong.

Tại bản tự khai ngày 03/7/2020 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Phạm Thị Q công nhận ngày 01/12/2016 vợ chồng bà Q có vay của ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị K số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) với lãi suất 1,2% tháng, đã trả lãi đến ngày 30/12/2019 còn lại từ 01/01/2020 đến nay chưa trả lãi được do làm ăn khó khăn bà Q đề nghị trả cho ông B trong vòng 01 năm. Trong giấy vay nợ viết sửa ngày vay là ngày 01/01/2018 để tiện tính lãi vì đến thời điểm sửa ngày đã trả xong tiền nợ lãi. Ngày 15/9/2020 chị bà Q đã trả được cho ông B 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc. Bà Q đồng ý trả nợ cho vợ chồng ông B nhưng do khó khăn chưa có điều kiện trả nợ.

Ông Nguyễn Hữu N đã được thông báo triệu tập hợp lệ nhưng không có bản khai không có ý kiến tại tòa án và vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án thông báo, triệu tập ông N và bà Q lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa, do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N và bà Q.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Căn cứ vào “Hợp đồng cho vay tiền” có nội dung thể hiện như sau: “Đại diện bên B (Người vay tiền) ký tên là Nguyễn Hữu N và Phạm Thị Q, có vay của Đại diện bên B (Người cho vay) ký tên Nguyễn Văn B và Trần Thị K số tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) lãi suất 1,2%/tháng, trả vào ngày 30 hàng tháng”. Xét giấy vay tiền được xác lập theo điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, có nội dung phù hợp không trái đạo đức xã hội, được hai bên thừa nhận; Nên Hội đồng xét xử nhận định văn bản Hợp đồng cho vay tiền giữa các bên là hợp pháp, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Các bên đã công nhận ký sửa ngày trả nợ là 01/01/2019, ông N và bà Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên nguyên đơn yêu cầu trả nợ khởi kiện là có căn cứ. Nên buộc bà Q và ông N là vợ chồng liên đới trả nợ cho ông B và bà K số tiền gốc còn lại là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng); lãi suất

1,2%/tháng phù hợp với mức lãi suất mà pháp luật cho phép theo quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận toàn bộ; Tiền lãi từ ngày 01/01/2020 đến ngày 15/9/2020 là 55.000.000đ x 8,5 tháng x 1,2%/tháng = 5.610.000đ; tiền lãi tính từ 16/9/2020 đến ngày 21/10/2020 là 35.000.000đ x 1,2%/tháng x (36 ngày:30) = 504.000đ; Tổng lãi còn nợ đến ngày 21/10/2020 là 6.114.000đ (Sáu triệu một trăm mười bốn nghìn đồng). Ông B yêu cầu ông N và bà Q phải trả tổng cộng gốc và lãi là 41.114.000đ (Bốn mươi một triệu một trăm mười bốn nghìn), Ngoài ra trong hợp đồng cho vay tiền các bên còn thỏa thuận việc phạt chậm lãi nhưng nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về yêu cầu trả khoản tiền lãi trên nợ chưa trả sau ngày tòa án xét xử là 1,2%/tháng; Thấy rằng theo quy định của pháp luật kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật: Hợp đồng vay của các bên có thỏa thuận lãi suất được hai bên thừa nhận, yêu cầu của Nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, có lợi cho ông N và bà Q trong việc trả lãi, “Theo quy định về lãi suất chậm thi hành án và thời điểm phải chịu lãi suất chậm thi hành án quy định tại điểm a khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn:

a. “Đối với trường hợp chậm nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015”

2. “Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.”.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi suất chậm thi hành án bằng lãi suất trong hợp đồng vay phù hợp với mức lãi suất mà pháp luật cho phép có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận toàn bộ.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông N và bà Q phải chịu toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 5% trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 401, Điều 463, Điều 466; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6; Điều 9, Điều 18; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn B và bà

Trần Thị K số tiền 41.114.000đ (Bốn mươi một triệu một trăm mười bốn nghìn) trong đó nợ gốc là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), nợ lãi là 6.114.000đ (Sáu triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng là 1,2%/tháng (Một phẩy hai phần trăm trên tháng).

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Hữu N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 2.056.000đ (Hai triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.474.000 (Một triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005740 ngày 23/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông N và bà Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thiệu Hóa;
- Tòa án Nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Dũng Tấn

Lê Minh Nhân

Hoàng Văn Đạt